

Bản án số: 233/2025/DS - PT

Ngày: 29/5/2025

*V/v: “Tranh chấp đòi lại di sản
thừa kế, chia di sản thừa kế theo
di chúc và hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Ngọc Thái**

Các Thẩm phán: ông **Trần Quốc Cường**

ông **Đinh Phước Hòa**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Nam**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Trần Viết Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 89/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 03 năm 2025 về việc “*Tranh chấp đòi lại di sản thừa kế, chia di sản thừa kế theo di chúc và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1273/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Nguyễn Ngọc M**, sinh năm 1943; địa chỉ: **Số nhà H, đường B, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa**.

2. Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1945; địa chỉ: **Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà P, bà N, ông T: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M, bà P, bà N, ông T: Ông Dương Viết T2; địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1973; nơi đăng ký hộ khẩu: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; hiện đã xuất cảnh ra nước ngoài.

2. Bà Nguyễn Thị M1; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

3. Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình;

Đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Minh T3 - Chức vụ: Chủ tịch;

4. Ủy ban nhân dân phường Q, thị xã B.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến T4 - Chức vụ: Chủ tịch;

Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/01/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền lợi ích của nguyên đơn thống nhất trình bày: cụ Nguyễn Văn X và cụ Nguyễn Thị T5 sống chung với nhau sinh được 06 người con, gồm: ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1943; bà Nguyễn Thị H (chết năm 1960), có chồng đã chết. Bà H có 02 người con là Nguyễn Thị M1 và Nguyễn Văn T; bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1945; ông Nguyễn Văn C1 (chết năm 1975) chưa có vợ con; ông Nguyễn Văn Đ1 (chết

năm 2010), có vợ **Nguyễn Thị C** và 02 con là **Nguyễn Thị D**, **Nguyễn Văn Đ**; bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1962. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, không nuôi con nuôi. Trong thời gian chung sống hai cụ có tạo lập được một ngôi nhà 03 gian và một nhà ngang tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 04, diện tích 880m² (trong đó đất ở 200m², đất vườn 680m²); địa chỉ: **xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B)**. Năm 1984, cụ **Nguyễn Văn X** chết không để lại di chúc. Năm 1985 được sự đồng ý của các con, cụ **Nguyễn Thị T5** gọi các con lại và họp gia đình, tất cả các con đều nhất trí để cho cụ **T5** toàn quyền quyết định và cụ **T5** đã chuyển nhượng nhà và đất cho con gái bà **Nguyễn Thị P**, với giá 500.000 đồng nhưng bà **P** có nghĩa vụ nuôi dưỡng cụ **T5**. Đến năm 1992, ông **Nguyễn Văn Đ1** tranh chấp quyền sử dụng đất của bố mẹ với bà **P**. Buộc bà **P** khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch. Tại Bản án sơ thẩm số 02/1992/DS-ST ngày 17/4/1992 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, đã quyết định. Nhà ở cấp 4 thuộc quyền sở hữu của bà **P**, diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ **T5**. Năm 1994, cụ **T5** được **UBND huyện Q** cấp giấy CNQSDĐ, thửa đất số 405, tờ bản đồ số 04, diện tích 880m²; địa chỉ: **xã Q, huyện Q**. Đến ngày 02/4/1997, cụ **Nguyễn Thị T5** đã đến **phòng Công chứng huyện Q** lập di chúc, có công chứng chuyển toàn bộ nhà, đất của cụ **T5** cho bà **Nguyễn Thị P**. Năm 2001 cụ **T5** chết, ông **Đ1** vẫn tranh chấp lấn chiếm diện tích đất của cụ **T5** để lại theo di chúc cho bà **P**. Diện tích đất của cụ **T5** để lại hiện nay bà **C** vợ ông **Đ1**, cùng hai con là chị **Nguyễn Thị D** và anh **Nguyễn Văn Đ** đang chiếm giữ. Để đảm bảo quyền lợi của mình, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn trả lại di sản thừa kế do cụ **T5** để lại theo di chúc và hủy Giấy CQNSDD, tại thửa đất số 580, tờ bản đồ số 04, diện tích 300m²; địa chỉ: **xã Q, huyện Q (nay là thửa đất số 753, tờ bản đồ số 8, diện tích 377.3m²)** được **UBND huyện Q** cấp ngày 17/9/2010 và được cấp đổi ngày 05/10/2012, mang tên bà **Nguyễn Thị D** và ông **Nguyễn Văn P1**. Yêu cầu bà **Nguyễn Thị C** trả lại giấy CNQSDĐ số 19253 GSDĐ/641/QĐ-UB được **UBND huyện Q** cấp ngày 22/8/1994 mang tên cụ **Nguyễn Thị T5**, mà bà **C** đang giữ để gia đình nguyên đơn làm thủ tục sang tên, đổi chủ đúng quy định pháp luật thừa kế. Yêu cầu bà **Nguyễn Thị C**, chị **Nguyễn Thị D** và anh **Nguyễn Văn Đ** di dời, tháo dỡ nhà cửa và quán bán hàng tạp hóa ra khỏi mảnh đất thuộc quyền thừa kế của nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có bản tự khai ngày 08/12/2022 trình bày:
Ông là con trai của ông **Nguyễn Văn Đ1**, ba ông mất năm 2010 khi còn sống bố mẹ ông ở trên thửa đất bên cạnh thửa đất đang tranh chấp với nguyên đơn. Thửa đất này ban đầu là của ông bà nội là cụ **Nguyễn Thị T5**. Sau khi cụ **T5** mất năm 2001 thì thửa đất đó để trống, không có ai sử dụng, chỉ có anh em con cháu của ông bà nội đi lại thắp hương. Đến năm 2001, ông **Đ** lập gia đình riêng nên mẹ ông là bà **Nguyễn Thị C** bảo ông ra làm nhà trên thửa đất ông bà nội để lại để ở

riêng. Thời điểm ông làm nhà không ai có ý kiến gì. Hiện nay vợ chồng ông **Đ** đang sinh sống trong ngôi nhà xây trên thửa đất đó từ 2001 cho đến nay, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, trên thửa đất của ông bà nội để lại còn có một ngôi nhà do chị gái ông là bà **Nguyễn Thị D** sử dụng và có một cái quán tạp hóa. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông tháo dỡ nhà trả lại quyền sử dụng đất theo di chúc của cụ **T5** thì ông không đồng ý, bởi khi bà nội ông còn sống đã cho cháu ngoại là bà **Nguyễn Thị Mai M2** phần đất trong vườn dựng nhà, do bà **M1** mồ côi, không có chồng con không có nơi nương tựa. Hiện nay ông đang nuôi bà **M1**, bà **M1** bị bệnh thần kinh, không minh mẫn. Phần đất ông xây dựng nhà và đang sử dụng là phần đất bà nội ông đã cho bà **M1** trước đây, nên việc khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ.

Quá trình từ khi thụ lý vụ án tại cấp sơ thẩm cho đến nay, các bị đơn bà **Nguyễn Thị C**, chị **Nguyễn Thị D** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Văn P1** được Tòa án triệu tập nhiều lần đến để viết bản tự khai, lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng đều vắng mặt, chống đối, không đến Tòa án nên không tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại bản án sơ thẩm số 11/2022/TCDS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, quyết định. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông **Nguyễn Ngọc M**, bà **Nguyễn Thị N**, ông **Nguyễn Văn T**, bà **Nguyễn Thị P**. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, ông **Nguyễn Văn Trọng đại D1** theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận kết quả xét xử của Bản án sơ thẩm số 11/2022/DS - ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, với lý do các nguyên đơn kiện đòi lại tài sản theo di chúc, không yêu cầu chia di sản thừa kế; di chúc của cụ **T5** lập năm 1997 tại **Phòng công chứng huyện Q** là hợp pháp. Mặt khác, trên một phần diện tích đất thừa kế hiện nay ông **Nguyễn Văn P1**, bà **Nguyễn Thị D** đã được cấp GCNQSDĐ chồng lên diện tích đất của cụ **T5** để lại.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn ban hành kháng nghị số 319/QĐ - VKS - DS về việc Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn chưa thu thập đủ tài liệu, chứng cứ và không chấp nhận di chúc cụ **T5** lập năm 1997 là chưa đúng sự thật khách quan vụ án, nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 50/2022/TCDS-ST ngày 14/9/2022 quyết định. Chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T1** và Kháng nghị của Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình đối với Bản án số 11/2022/DS - ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình. Hủy toàn bộ Bản án số 11/2022/DS - ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình thụ lý lại vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xác minh phát hiện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Văn P1** đã xuất cảnh đi nước ngoài. Tòa án đã tiến hành xác minh, nhưng gia đình không cung cấp được địa chỉ của anh **P1** ở nước ngoài. Vì vậy, Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã nhiều lần triệu tập bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến tại trụ sở Toà án để lấy lời khai, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải. Tuy nhiên, bị đơn bà **Nguyễn Thị C**, chị **Nguyễn Thị D**, anh **Nguyễn Văn Đ** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Văn P1** đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tổng đạt trực tiếp, niêm yết các văn bản tố tụng cho các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng các đương sự không hợp tác, không nhận và không một lần có mặt để tham gia tố tụng, nên Tòa án không tiến hành được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải. Tòa án tỉnh Quảng Bình đã tiến hành thu thập chứng cứ, các tài liệu liên quan đến vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 26/7/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình có Công văn số 2541/TAND-CV gửi **Ban Đ3** (VOV5), yêu cầu đăng tin thông báo cho anh **Nguyễn Văn P1** đang cư trú tại nước ngoài về việc giải quyết vụ án giữa nguyên đơn với bị đơn tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và **Ban Đ3** (VOV5) đã đăng tin 03 lần trong 03 ngày liên tiếp. Tuy nhiên, cho đến nay Tòa án không nhận được bất cứ thông tin phản hồi hoặc lời khai, ý kiến từ anh **Nguyễn Văn P1**.

Tại văn bản số 2520/UBND, ngày 22/11/2023, UBND thị xã B có ý kiến:
Ngày 22/8/1994 **UBND huyện Q** cấp giấy CNQSDĐ cho cụ **Nguyễn Thị T5** tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 04, diện tích 880m². Theo bản đồ địa chính được phê duyệt năm 2012 thửa đất của cụ **Nguyễn Thị T5** là thửa đất số 771, tờ bản đồ số 8, diện tích 562,5m² bị giảm so với giấy CNQSDĐ là 317,5m². Nguyên nhân giảm là cấp trùng lên thửa đất của bà **Nguyễn Thị M1** (hiện nay ông **Nguyễn Văn Đ** đang ở), do quá trình cấp giấy CNQSDĐ cho bà **Nguyễn Thị M1** không thu hồi chính lý giấy CNQSDĐ của cụ **Nguyễn Thị T5**. Thời điểm cấp

giấy CNQSDĐ cho bà **Nguyễn Thị M1** thì bà **M1** đã làm nhà tại thửa đất này, khi đó cụ **T5** còn sống, nhưng cụ **T5** không có ý kiến gì. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông **Nguyễn Văn P1** và bà **Nguyễn Thị D** nhận chuyển nhượng từ bà **Nguyễn Thị M1** là không có cơ sở.

Tại văn bản số 81/UBND, ngày 24/11/2023, UBND phường Q có ý kiến: Ngày 22/8/1994, **UBND huyện Q** cấp giấy CNQSDĐ cho cụ **Nguyễn Thị T5**, tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 04, diện tích 880m². Theo bản đồ địa chính được phê duyệt năm 2012, thửa đất của cụ **Nguyễn Thị T5** là thửa đất số 771, tờ bản đồ số 8, diện tích 562,5m² bị giảm so với giấy CNQSDĐ đã cấp là 317,5m². Nguyên nhân giảm là do cấp trùng lên thửa đất của bà **Nguyễn Thị M1** (hiện nay ông **Nguyễn Văn Đ** đang ở) do quá trình cấp giấy CNQSDĐ cho bà **Nguyễn Thị M1** không thu hồi, chỉnh lý giấy CNQSDĐ của cụ **Nguyễn Thị T5**. Thời điểm cấp giấy CNQSDĐ cho bà **Nguyễn Thị M1** thì bà **M1** đã làm nhà tại thửa đất này, khi đó cụ **T5** còn sống nhưng cụ **T5** không có ý kiến gì. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông **Nguyễn Văn P1** và bà **Nguyễn Thị D** nhận chuyển nhượng từ bà **Nguyễn Thị M1** là không có cơ sở.

Người làm chứng ông Nguyễn Thanh Đ2 trình bày: Ông ở cạnh nhà ông **Nguyễn Văn Đ1** (con út của cụ **T5**). Thẻ đỏ cấp lần đầu được cấp mang tên cụ **T5**. Việc cụ **T5** thừa kế đất cho ai và như thế nào ông không rõ. Trên thửa đất đang tranh chấp hiện có gia đình chị **Nguyễn Thị D** và anh **Nguyễn Văn Đ** sinh sống, phần còn lại là một nhà thờ, một quán bán vật liệu xây dựng do bà **Nguyễn Thị C** sử dụng. Thời điểm chị **D**, anh **Đ** xin cấp giấy CNQSDĐ không có tranh chấp, nên **UBND phường Q** làm thủ tục cấp đất cho người xin cấp đất là đúng quy định, còn phần đất bà **C** đang sử dụng đất được cấp hay chưa thì ông không rõ.

Người làm chứng ông Nguyễn Thanh T6 trình bày: Khoảng năm 1998 ông làm Trưởng thôn **D, phường Q**. Cụ **Nguyễn Thị T5** có nhờ ông làm chứng di chúc cho con trai là ông **Nguyễn Văn Đ1**. Sự việc cụ **T5** viết di chúc, ngoài ông làm chứng còn có ông **D2** và một số người khác nay họ đã qua đời. Do thời gian đã quá lâu nên ông không nhớ rõ, nhưng có biết giao lại căn nhà và mảnh đất cho ông **Đ1**, nhưng không rõ diện tích bao nhiêu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 147, 153, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; các Điều 636, 649, 650, 651, 652, 653, 655, 656, 659, 660, 665, 670 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653, 657 Bộ luật

Dân sự năm 2005; các Điều 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 635 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 49, 50, 105, 106, 107, 127 Luật đất đai năm 2003; các Điều 100, 166, 167, 170, 193 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông [Nguyễn Ngọc M](#), bà [Nguyễn Thị N](#), ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị P](#) về việc Đòi lại di sản thừa kế theo di chúc, chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ [Nguyễn Thị T5](#) lập ngày 02/4/1997, tại [phòng Công chứng huyện Q](#).

Bà [Nguyễn Thị P](#) được hưởng phần di sản thừa kế của cụ [Nguyễn Thị T5](#) để lại theo di chúc cụ [Nguyễn Thị T5](#) lập ngày 02/4/1997, tại [phòng Công chứng huyện Q](#), bằng giá trị quyền sử dụng đất (đất ở trị giá 8.000.000 đ/m²; đất màu trị giá 35.000đ/m²), tại thửa đất số 771, tờ bản đồ số 8, diện tích 562,5m² (trong đó đất ở 200m², đất màu 362,5m²); địa chỉ: [xã Q, huyện Q \(nay là phường Q, thị xã B\), tỉnh Quảng Bình](#), trị giá 1.612.687.500 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng*).

Giao cho bà [Nguyễn Thị C](#) và anh [Nguyễn Văn Đ](#) được quyền sử dụng thửa đất số 771, tờ bản đồ số 8, diện tích 562,5m²; địa chỉ: [phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình](#), nhưng bà [Nguyễn Thị C](#) và anh [Nguyễn Văn Đ](#) có nghĩa vụ phải bồi thường cho bà [Nguyễn Thị P](#), số tiền 1.612.687.500 đồng tương đương với giá trị quyền sử dụng diện tích đất 562,5m² (trong đó đất ở 200m², đất màu 362,5m²), tại thửa đất số 771, tờ bản đồ số 8; địa chỉ: [xã Q, huyện Q \(nay là phường Q, thị xã B\), tỉnh Quảng Bình](#), đã được [UBND huyện Q \(nay là UBND thị xã B\), tỉnh Quảng Bình](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 19253 QSDĐ/641/QĐ-UB, ngày 22/8/1994 mang tên cụ [Nguyễn Thị T5](#).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn [Nguyễn Ngọc M](#), bà [Nguyễn Thị N](#), ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị P](#) về hủy Giấy CNQSDĐ thửa đất số 580, tờ bản đồ số 04, diện tích 300m², địa chỉ [xã Q, huyện Q \(nay là thửa đất số 753, tờ bản đồ số 8, diện tích 377,3m²\)](#) được [UBND huyện Q](#) cấp ngày 17/9/2010 và được cấp đổi ngày 05/10/2012 mang tên chị [Nguyễn Thị D](#) và anh [Nguyễn Văn P1](#); yêu cầu bị đơn [Nguyễn Thị C](#) trả lại giấy CNQSDĐ, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 19253 GSDĐ/641/QĐ-UB được [UBND huyện Q](#) cấp ngày 22/8/1994 mang tên cụ [Nguyễn Thị T5](#) và yêu cầu bà [Nguyễn Thị C](#), anh [Nguyễn Văn Đ](#), chị [Nguyễn Thị D](#) và anh [Nguyễn Văn P1](#) di dời, tháo dỡ nhà cửa, nhà thờ, nhà quán bán hàng tạp hóa ra khỏi thửa đất thuộc quyền thừa kế của các nguyên đơn.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/02/2024, bị đơn bà **Nguyễn Thị C** kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, với nội dung: đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Bị đơn bà **Nguyễn Thị C** có thay đổi bổ sung kháng cáo và cho rằng tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ vị trí, diện tích phần còn lại móng nhà cụ **T5** cho con trai là **Nguyễn Văn Đ1** để làm nhà thờ cúng, hương khói, xác định vị trí đất và các tài sản khác để đảm bảo cho việc thi hành án. Ông **Nguyễn Văn T1** là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông **M**, bà **P**, bà **N**, ông **T** cũng có quan điểm xác nhận và trình bày quyết định của bản án sơ thẩm có nhiều điểm chưa đảm bảo tính khả thi trong thi hành án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm: việc Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không đúng; thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng pháp luật, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và các đương sự; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị C** là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục phúc thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Các

đương sự vắng mặt tại phiên toà đã có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị C** thì thấy;

[2.1] Về nội dung:

Đối với di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Thị T5** để lại:

Cụ ông **Nguyễn Văn X** và cụ bà **Nguyễn Thị T5** sống chung với nhau có 06 người con gồm: ông **Nguyễn Ngọc M**; bà **Nguyễn Thị H** (chết năm 1960), có chồng đã chết và có hai con, ông **Nguyễn Văn T** và bà **Nguyễn Thị M1**; bà **Nguyễn Thị P**; ông **Nguyễn Văn C1** (chết năm 1975, không có vợ, con); bà **Nguyễn Thị N** và ông **Nguyễn Văn Đ1** (chết năm 2010), có vợ **Nguyễn Thị C** và 02 con chị **Nguyễn Thị D**, có chồng là **Nguyễn Văn P1** và anh **Nguyễn Văn Đ**). Trong quá trình chung sống, vợ chồng cụ **X** và cụ **T5** tạo dựng được 01 ngôi nhà nây 3 gian và 01 ngôi nhà nấu làm trên diện tích đất 880m², thửa đất số 405, tờ bản đồ số 4 (trong đó đất ở lâu dài 200m², đất vườn 680m²); địa chỉ: **xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình** (nay đội 2, **tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**). Năm 1982, cụ **Nguyễn Văn X** chết không để lại di chúc. Đến năm 1985 cụ **T5** và các con họp gia đình bàn bạc, thống nhất chuyển nhượng bán nhà ở, đất ở, đất vườn cho người con bà **Nguyễn Thị P**, với giá 500.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng nhà, đất cho bà **P** thì ông **Nguyễn Văn Đ1** không đồng ý, nên xảy ra tranh chấp. Năm 1992, ông **Đ1** tranh chấp quyền sử dụng đất của bố mẹ với bà **P**, buộc bà **P** khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/1992/DS - ST ngày 17/4/1992 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đã quyết định. Nhà ở cấp 4 và nhà nấu thuộc quyền sở hữu của bà **Nguyễn Thị P**, diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ **Nguyễn Thị T5**. Đến năm 1994, cụ **T5** được Ủy ban nhân dân huyện **Q** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 19253 QSDĐ/641/QĐ-UB, thửa đất số 405, tờ bản đồ số 4, diện tích 880m²; địa chỉ: **xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B)** mang tên cụ **Nguyễn Thị T5**.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đến tại thời điểm năm 1994, tài sản của cụ **Nguyễn Thị T5** là thửa đất số 405, tờ bản đồ số 4, diện tích 880m²; địa chỉ: **phường Q, thị xã B**, nên cụ **T5** là người được quyền quản lý, sử dụng thửa đất là có căn cứ.

[2.2] Di chúc về việc định đoạt di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Thị T5** lập ngày 02/4/1997 và “... *Giao lại một ngôi nhà nây ba gian và một cái nhà nấu lợp ngói, tường xây và toàn bộ nương vườn để con Nguyễn Thị P sở hữu...*” Di

chức được Phòng Tư pháp huyện Quảng Trạch công chứng vào ngày 11/4/1997. Tại thời điểm cụ **T5** lập di chúc bằng văn bản đánh máy, khi lập di chúc cụ **T5** vẫn còn minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép. Nội dung di chúc rõ ràng, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, thể hiện ý chí, nguyện vọng và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của cụ **T5** tại thời điểm lập di chúc. Di chúc cụ **T5** được cụ **T5** điểm chỉ và được trưởng phòng tư pháp huyện **Q** công chứng vào di chúc là đảm bảo về trình tự, thủ tục, nội dung và phù hợp với quy định tại các Điều 649, 650, 651, 652, 653, 655, 656, 660 Bộ luật Dân sự năm 1995 và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh gia đình thực tế của cụ **T5** tại thời điểm công chứng. Vì vậy, Di chúc cụ **Nguyễn Thị T5** lập ngày 02/4/1997 là phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm lập di chúc.

Trong thời gian chung sống cùng cụ **T5**, bà **Nguyễn Thị M1** (cháu của cụ **T5** đã làm nhà sinh sống cùng cụ **T5** trên thửa đất, bà **M1** bố mẹ mất sớm) đã tiến hành kê khai cấp giấy CNQSDĐ. Ngày 29/3/1997, UBND huyện **Q** cấp giấy CNQSDĐ số phát hành I 906734, thửa đất số 580, tờ bản đồ số 4, diện tích 300m² (trong đó đất ở 300m²), phần diện tích đất của bà **M1** được tách ra từ thửa đất số 405, tờ bản đồ số 4, diện tích 880m² mang tên cụ **T5**, các cơ quan có thẩm quyền có văn bản xác định do quá trình cấp giấy CNQSDĐ cho bà **M1** trên một phần diện tích đất đã cấp cho cụ **T5**, nhưng không thu hồi, chỉnh lý giấy CNQSDĐ của cụ **Nguyễn Thị T5**, nhưng cụ **T5** không có ý kiến phản đối gì. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có văn bản yêu cầu UBND huyện **Q** và UBND thị xã **B** cung cấp hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ của bà **M1**, nhưng các cơ quan không cung cấp được, còn bà **M1** và các bị đơn có liên quan đến thửa đất trong quá trình giải quyết vụ án đều cố ý vắng mặt, không hợp tác và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì.

Do đó, xác định phần diện tích còn lại của cụ **T5** được xác định là 580m², tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa đất số 771, tờ bản đồ số 8, diện tích 562,5m²). Trên phần diện tích đất còn lại của cụ **T5**, vợ chồng ông **Nguyễn Văn Đ1** đã sinh sống làm nhà thờ, nhà quán bán hàng tạp hóa và một phần đất con ông **Đ1** (anh **Nguyễn Văn Đ**) làm nhà kiên cố để sử dụng sinh sống từ đó đến nay.

[2.3] Ngày 22/01/2010, bà **Nguyễn Thị M1** lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 580, tờ bản đồ số 4, diện tích 300m² (nay là thửa đất số 753, tờ bản đồ số 8, diện tích 377,3m²) cho vợ chồng anh **Nguyễn Văn P1**, chị **Nguyễn Thị D**, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà **M1** và vợ chồng anh **P1**, chị **D** được UBND xã **Q** chứng thực.

Ngày 17/9/2010, UBND huyện **Q** cấp giấy CNQSDĐ số phát hành BC 919478, thửa đất số 580, tờ bản đồ số 04, diện tích 300m², mang tên ông **P1**, bà

D. Vợ chồng anh P1, chị D đã tiến hành làm nhà hai tầng kiên cố và sinh sống trên thửa đất 580, tờ bản đồ số 4, diện tích 300,0m² từ đó đến nay. Đến năm 2012, hoàn thiện và chỉnh lý bản đồ địa chính, thửa đất của cụ T5 thể hiện tại thửa đất số 771, tờ bản đồ số 8, diện tích 562,5m², còn thửa đất của vợ chồng chị D, anh P1 được thể hiện tại thửa đất số 753, tờ bản đồ số 8, diện tích 377,3m².

Do đó, xác định một phần di chúc cụ T5 lập ngày 02/4/1997 có hiệu lực pháp luật và phần di sản còn lại của cụ T5 là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 771, tờ bản đồ số 8, diện tích 562,5m² (trong đó đất ở 200m², đất màu 362,5m²), địa chỉ: phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình được chia theo di chúc của cụ.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét làm rõ đối với việc ngày 25/7/1999, cụ Nguyễn Thị T5 lập lại di chúc, có nội dung “...Nhà ngói ba gian bán cho con gái là Nguyễn Thị P, bằng tiền 500.000 đồng, con gái tôi đã đỡ năm 1992, nay tiền tôi vẫn chưa nhận. Trong khi mua bán con gái tôi hứa sẽ chăm sóc tôi khi tuổi già đến chết nhưng đã đỡ được nhà thì bỏ tôi không đoái hoài. Bản thân tôi chỉ nhờ vào gia đình con trai là Nguyễn Văn Đ1 và cháu Nguyễn Thị M1 và Nguyễn Thị D trong những ngày còn lại. Diện tích đất vườn tôi được giải quyết quyền sử dụng và sở hữu. Cho cháu Nguyễn Thị M1 (mồ côi cả cha lẫn mẹ) là 200m² để làm nhà ở; cháu Nguyễn Thị D đã có chồng và 01 con bằng 300m² để làm nhà ở. Phần còn lại móng nhà tôi giao cho con trai là Nguyễn Văn Đ1 để làm nhà thờ cúng, hương khói trong những ngày đỗ Chapel của họ tộc... ”.

Di chúc của cụ Nguyễn Thị T5 lập ngày 25/7/1999 do ông trưởng thôn Diên Phúc ghi lại nội dung, có chữ ký của đại diện họ tộc ông Nguyễn Văn D3 và làng xóm bà Nguyễn Xuân T7 ký làm chứng và điểm chỉ của cụ T5. Sau khi cụ T5 chết (năm 2001) di chúc được Chủ tịch UBND xã Q xác nhận ngày 07/9/2012.

Như vậy, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 và quy định về thừa kế theo di chúc được quy định tại các điều 626, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 632, khoản 3 Điều 640, khoản 1,4, 5 Điều 643 thì di chúc trên là hợp pháp và thể hiện rõ ý chí của cụ T5 lập di chúc này để thay thế, hủy bỏ di chúc lập ngày 02/4/1997. Theo quy định của pháp luật thì di chúc này đã có hiệu lực kể từ thời điểm cụ T5 chết.

Nhưng tại bản án sơ thẩm lại có nhận định: “Di chúc của cụ T5 lập ngày 25/7/1999 phần đầu di chúc, không ghi tên người làm chứng, nhưng phần cuối di chúc lại có tên đại diện họ tộc, làng xóm, ban cán sự thôn ký tên, di chúc không được UBND xã chứng thực tại thời điểm lập di chúc, mà đến ngày 07/9/2012 UBND xã mới chứng thực về người ghi di chúc và người làm chứng

mà không chứng thực về nội dung di chúc, nội dung di chúc không rõ ràng, cụ thể, ghi chung chung “.. diện tích đất vườn tôi được giải quyết quyền sử dụng và sở hữu cho cháu **Nguyễn Thị M1** 200m² và cháu **Nguyễn Thị D** đã có chồng một con bằng 300m² để làm nhà ở. Phần còn lại móng nhà tôi cho con trai là **Nguyễn Văn Đ1** để làm nhà thờ cúng, hương khói trong những ngày giỗ chạp...”. Do đó, có căn cứ xác định di chúc cụ **T5** lập ngày 25/7/1999 là chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục, nội dung theo quy định của pháp luật” .

Hội đồng xét xử xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định Di chúc cụ **T5** lập năm 1999 là không có giá trị pháp lý nêu trên là đánh giá về chứng cứ không đúng nên đã dẫn tới việc không tiến hành thu thập chứng cứ như: lấy lời khai của ông Trưởng thôn **Diên P2**, đại diện họ tộc ông **Nguyễn Văn D3** và hàng xóm bà **Nguyễn Xuân Thư K** làm chứng; không thu thập thêm tài liệu chứng cứ khác để làm rõ nội dung và tính hợp pháp của di chúc là vi phạm tố tụng trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ. Mặt khác, di sản thừa kế nêu trên được xác định là của cụ **T5**, ông **Đ1** là con đẻ của cụ **T5** nên thuộc hàng thừa kế thứ nhất; ông **Đ1** (chết năm 2010), như vậy, hộ gia đình ông **Đ1** bao gồm vợ và các con là người thừa kế tài sản. Theo tài liệu chứng cứ mới do bà **C** xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm là các Giấy khai sinh thì thấy ông **Đ1** có vợ **Nguyễn Thị C** có các con là **Nguyễn Thị D**, **Nguyễn Thị B**, **Nguyễn Văn H1**, **Nguyễn Thị H2**, **Nguyễn Thị H3**; tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định vợ ông **Đ1** là **Nguyễn Thị C** và 02 con là **Nguyễn Thị D**, **Nguyễn Văn Đ** với tư cách bị đơn mà không đưa đầy đủ các con của ông **Đ1** tham gia tố tụng là còn thiếu sót.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đánh giá chứng cứ không đúng; việc thu thập chứng cứ và chứng minh cũng chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, dẫn đến việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông **Nguyễn Ngọc M**, bà **Nguyễn Thị N**, ông **Nguyễn Văn T** và bà **Nguyễn Thị P** về việc Đòi lại di sản thừa kế theo di chúc, chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ **Nguyễn Thị T5** lập ngày 02/4/1997 là không đúng pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và các đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận; do đó chấp nhận quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí: do bản án sơ thẩm bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy

định của pháp luật. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị C**;

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc “*Tranh chấp đòi lại di sản thừa kế, chia di sản thừa kế theo di chúc và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” giữa các đương sự: Nguyên đơn: ông **Nguyễn Ngọc M**, bà **Nguyễn Thị P**, bà **Nguyễn Thị N**, ông **Nguyễn Văn T** với Bị đơn: bà **Nguyễn Thị C**, bà **Nguyễn Thị D**, ông **Nguyễn Văn Đ**.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Bà **Nguyễn Thị C** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 00004809 ngày 19/02/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVS, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Ngọc Thái